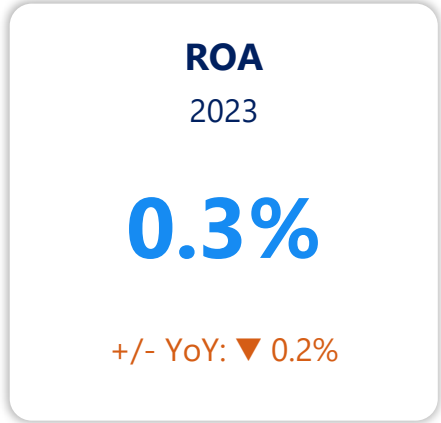
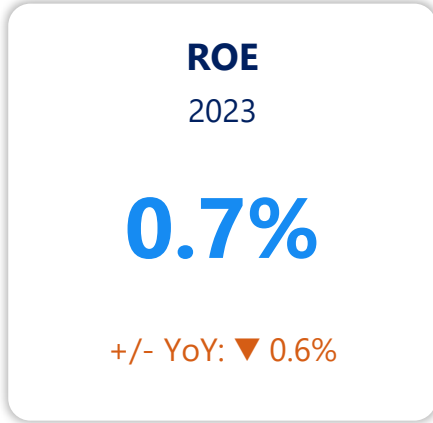
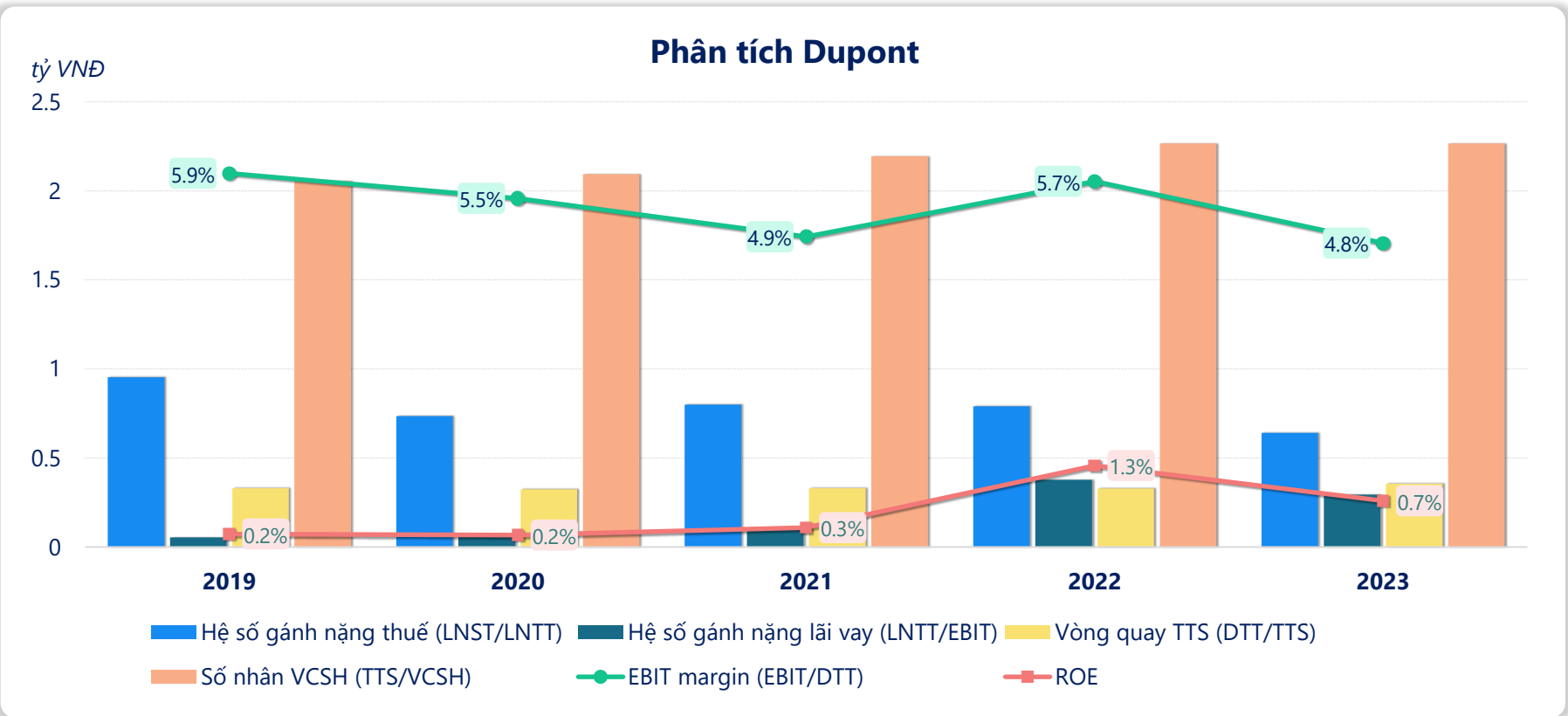
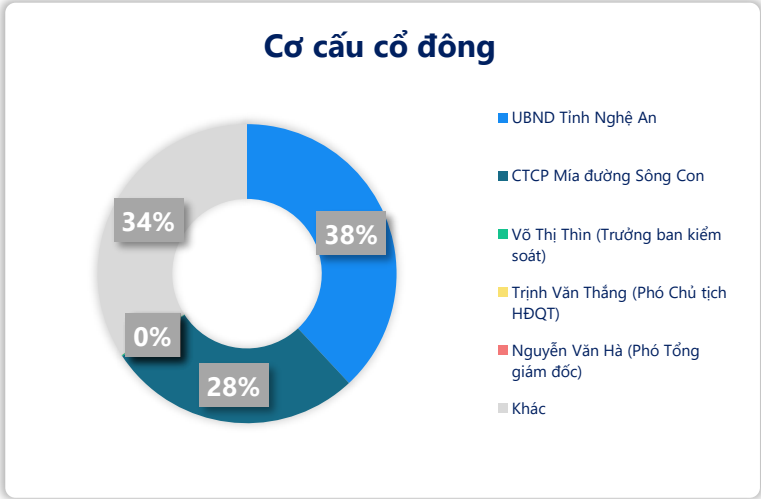


CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)

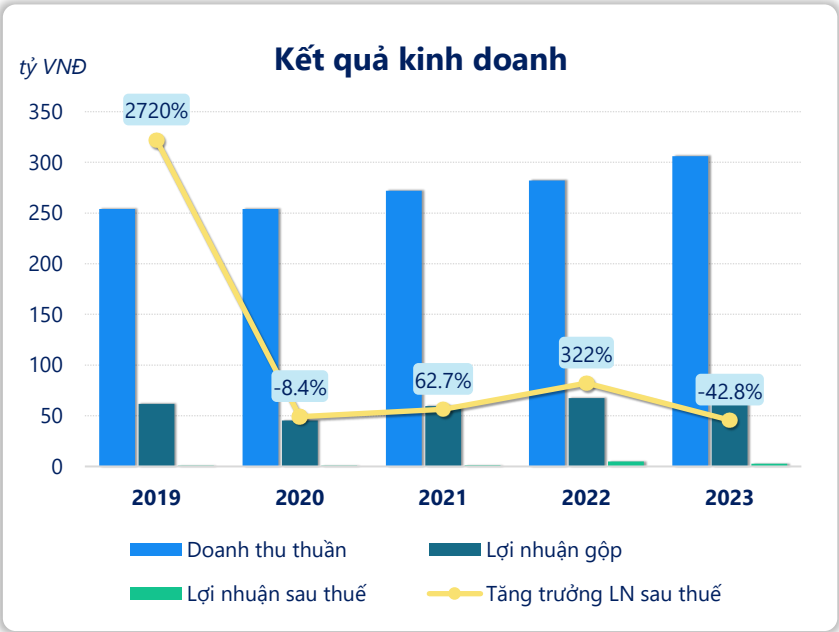
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,900 - 9,199
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		295
Số lượng CPLH (CP)		37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.13
EPS		65
P/E		121.8

	YTD	1T	3T	6T
NAW	-14.1%	0.0%	0.0%	-13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



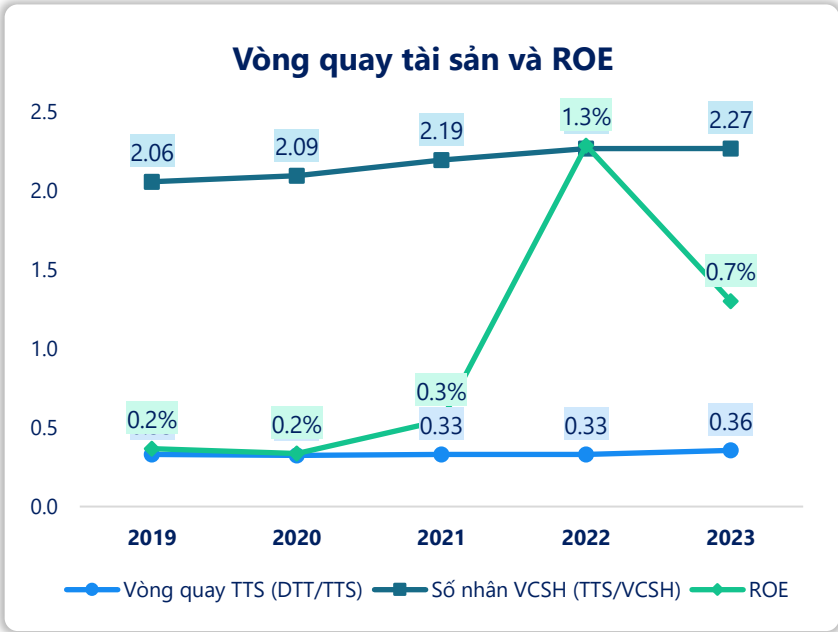
CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.78%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

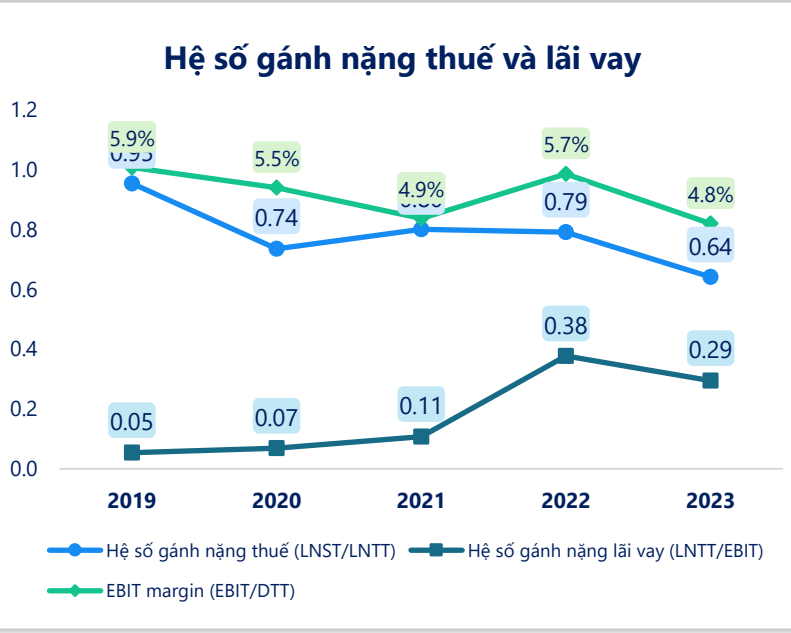
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NAW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **306.1** tỷ đồng **tăng 8.58%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 42.8%** chỉ còn **2.77** tỷ đồng.

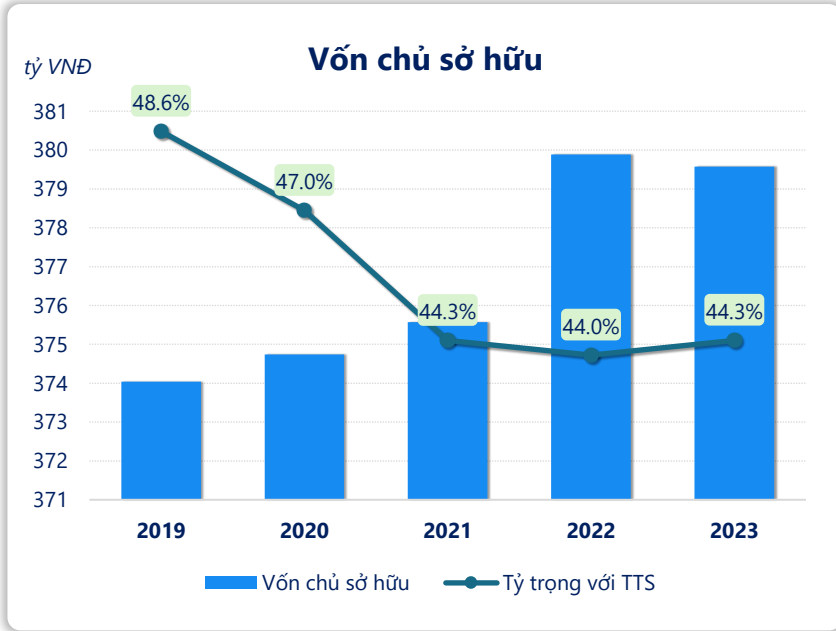
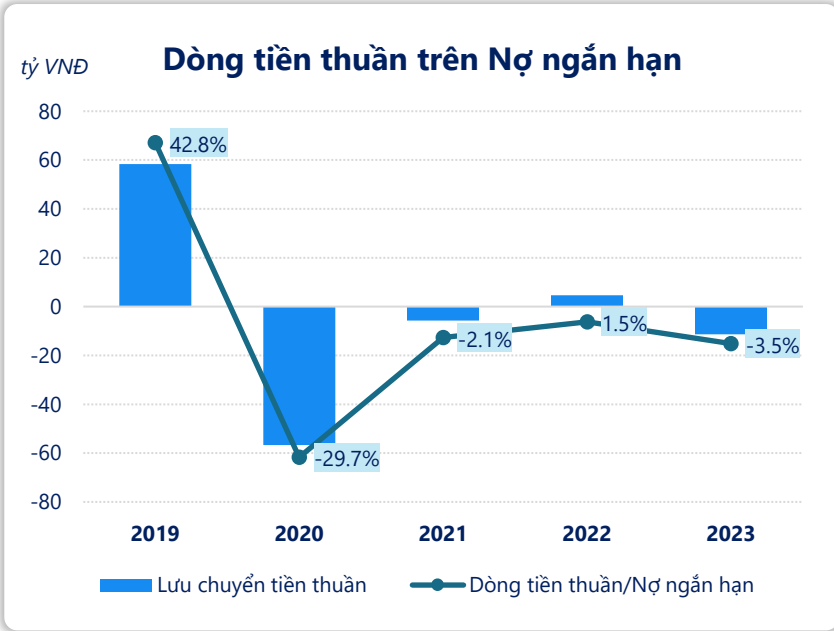
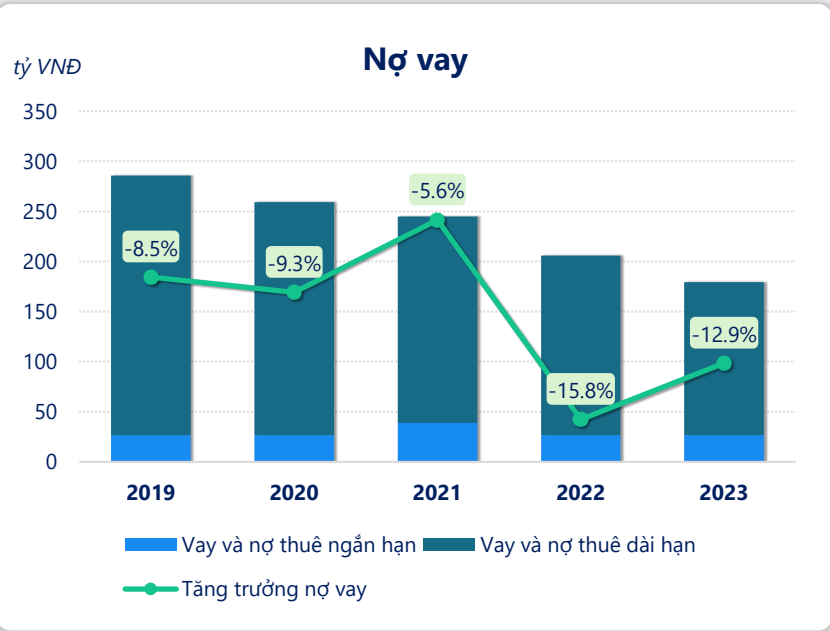
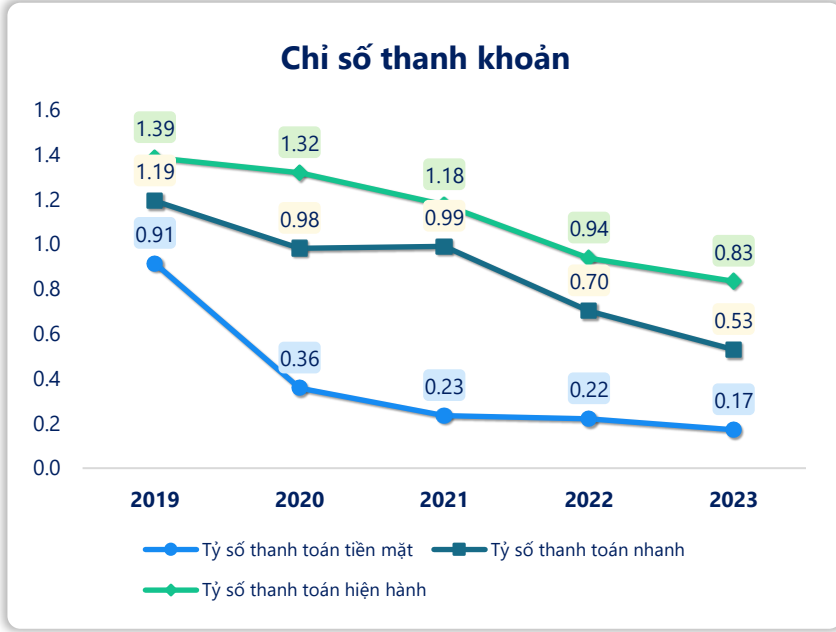
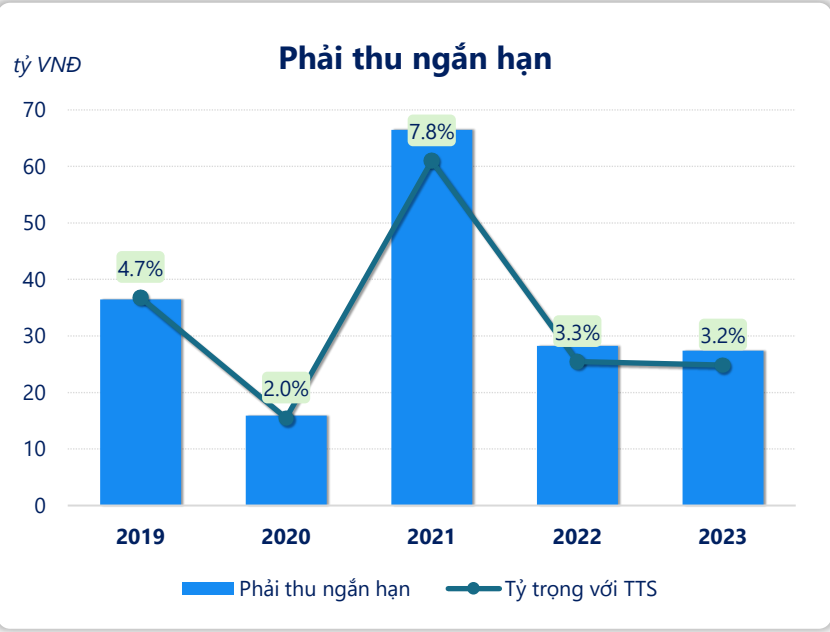
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.73%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	857	864	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	273	286	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	67.1	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.3	110	-31.5%
Phải thu ngắn hạn	29.8	28.3	5.4%
Hàng tồn kho	99.0	71.8	37.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	8.68	55.3%
Tài sản dài hạn	583	578	0.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	528	527	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.3	19.7	23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.8	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	16.9	17.4	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	484	-1.4%
Nợ ngắn hạn	324	305	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	26.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	57.3	3.0%
Nợ dài hạn	153	179	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	179	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	254	254	272	282	306
Giá vốn hàng bán	192	209	212	215	234
Lợi nhuận gộp	61.8	45.5	59.5	67.4	72.5
Doanh thu HĐTC	4.48	6.58	6.36	6.87	6.50
Chi phí TC	14.1	13.0	13.0	10.4	11.4
Chi phí lãi vay	14.1	13.0	11.8	10.1	10.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	16.3	17.5	19.2	19.2
Chi phí QLDN	36.6	23.8	33.4	39.9	47.8
LN thuần từ HĐKD	0.26	-1.10	1.95	4.78	0.67
Lợi nhuận khác	0.55	2.05	-0.52	1.34	3.64
LN trước thuế	0.81	0.96	1.43	6.11	4.31
Lợi nhuận sau thuế	0.77	0.70	1.15	4.83	2.77
LNST của CĐ cty mẹ	0.77	0.70	1.15	4.83	2.77

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.1	72.5	86.6	115	44.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.06	-103	-77.8	-71.8	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.6	-26.6	-14.5	-39.1	-26.7
Tiền đầu kỳ	66.5	125	68.2	62.5	67.1
Lưu chuyển tiền thuần	58.4	-56.7	-5.68	4.60	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	68.2	62.5	67.1	55.7